SAVICO

Saigon General Service Corporation

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ 1

Năm 2014

SAVICO
Saigon General Service Corporation
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

Mẫu số B 01 – DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTCvà sửa đổi
bổ sung theo thông tư số 244/2009/TT-BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/03/2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	*Mã số*	*Thuyết minh*	*31/03/2014*	*01/01/2014*
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**98.758.084.945**	**187.523.929.721**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	*1*	**18.695.169.214**	**24.515.494.949**
1.Tiền	111		18.695.169.214	13.647.729.787
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	10.867.765.162
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	*2*	**43.457.146.361**	**42.673.301.361**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		62.737.981.000	61.954.136.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(19.280.834.639)	(19.280.834.639)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**31.828.024.417**	**117.799.354.716**
1. Phải thu khách hàng	131		5.708.839.957	6.449.948.663
2. Trả trước cho người bán	132		7.883.194.468	85.799.625.113
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	*3*	18.235.989.992	25.549.780.940
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**56.397.619**	**43.813.382**
1. Hàng tồn kho	141	*4*	56.397.619	43.813.382
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**4.721.347.334**	**2.491.965.313**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		312.576.313	386.504.617
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		873.940.837	38.130.512
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		3.534.830.184	2.067.330.184
			-	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.314.799.305.157**	**1.294.785.898.150**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**81.345.621.247**	**76.845.621.247**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	*5*	81.345.621.247	76.845.621.247
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**663.091.817.307**	**662.305.788.765**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	*6*	3.407.259.632	2.344.961.306
- Nguyên giá	*222*		*11.230.510.606*	9.950.639.888
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(7.823.250.974)*	(7.605.678.582)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-

- Nguyên giá	*225*		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	*7*	43.014.152.766	43.174.479.684
- Nguyên giá	*228*		*47.084.099.490*	47.084.099.490
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(4.069.946.724)*	(3.909.619.806)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	*8*	616.670.404.909	616.786.347.775
III. Bất động sản đầu tư	**240**	*9*	**177.427.539.777**	**179.039.700.824**
- Nguyên giá	241		225.388.783.099	225.388.783.099
- Giá trị hao mòn luỹ kế	242		(47.961.243.322)	(46.349.082.275)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**389.230.215.258**	**372.800.675.746**
1. Đầu tư vào công ty con	251	*10*	169.945.222.000	154.045.222.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	*11*	50.648.709.000	56.353.359.436
3. Đầu tư dài hạn khác	258	*12*	189.320.423.027	185.662.344.630
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(20.684.138.769)	(23.260.250.320)
V. Lợi thế thương mại	260		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**270**		**3.704.111.568**	**3.794.111.568**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.583.611.568	2.583.611.568
3. Tài sản dài hạn khác	268		1.120.500.000	1.210.500.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.413.557.390.102**	**1.482.309.827.871**
NGUỒN VỐN	***Mã số***	***Thuyết minh***	***31/03/2014***	***01/01/2014***
A - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**775.009.526.064**	**823.324.350.517**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**439.095.479.667**	**461.165.259.840**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	*13*	19.335.140.976	60.427.675.248
2. Phải trả người bán	312		2.968.527.937	3.810.712.537
3. Người mua trả tiền trước	313		179.232.765.881	179.366.247.551
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	*14*	4.053.559.079	6.796.906.468
5. Phải trả người lao động	315		27.877.372.413	30.415.871.234
6. Chi phí phải trả	316	*15*	11.306.453.312	12.469.584.234
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	*16*	192.235.424.519	164.623.597.375
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.086.235.550	3.254.665.193
II. Nợ dài hạn	**330**		**335.914.046.397**	**362.159.090.677**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	*17*	116.088.846.419	115.427.465.521
4. Vay và nợ dài hạn	334	*18*	165.061.187.390	191.887.691.844
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		54.764.012.588	54.843.933.312

9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**638.547.864.038**	**658.985.477.354**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	***19***	**638.547.864.038**	**658.985.477.354**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		249.955.730.000	249.955.730.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		317.064.858.303	317.064.858.303
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(690.474.358)	(690.474.358)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		12.469.151.903	12.469.151.903
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		12.469.151.903	12.469.151.903
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		47.279.446.287	67.717.059.603
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp Doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**510**		**1.413.557.390.102**	**1.482.309.827.871**

Ngày 24 tháng 04 năm 2014

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thanh Phong	Ngô Văn Danh	Nguyễn Bình Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

SAVICO
Saigon General Service Corporation
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

Mẫu số B 02 – DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quí 1 năm 2014

CHỈ TIÊU	*Mã số*	*Thuyết minh*	*Quí 1/2014*	*Quí 1/2013*
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	*20*	13.378.453.131	16.398.563.784
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		23.344.500	20.265.500
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**13.355.108.631**	**16.378.298.284**
4. Giá vốn hàng bán	11	*21*	6.605.807.721	7.554.898.078
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**6.749.300.910**	**8.823.400.206**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	*22*	6.746.055.895	5.259.834.405
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	*23*	3.647.991.584	5.890.338.085
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*3.732.378.165*	*5.888.886.685*
8. Chi phí bán hàng	24		128.578.037	128.979.117
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.727.362.206	6.025.027.689
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**2.991.424.978**	**2.038.889.720**
11. Thu nhập khác	31		7.034.530.949	120.231.125
12. Chi phí khác	32		-	797.193.215
13. Lợi nhuận khác	**40**		**7.034.530.949**	**(676.962.090)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**60**		**10.025.955.927**	**1.361.927.630**
Trong đó: Thu nhập không chịu thuế			3.885.402.500	2.716.880.420
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**70**	*25*	**10.025.955.927**	**1.361.927.630**

Ngày 24 tháng 04 năm 2014

Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
Nguyễn Thanh Phong	Ngô Văn Danh	Nguyễn Bình Minh

Mẫu số B 03 – DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Phương pháp gián tiếp)

Quí 1 năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	*Mã số*	*Thuyết minh*	*Qui 1/2014*	*Qui 1/2013*
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***10.025.955.927***	***1.361.927.630***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		1.990.060.357	2.238.565.847
- Các khoản dự phòng	03		(2.576.111.551)	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(11.273.834.115)	(2.771.274.671)
- Chi phí lãi vay	06		3.732.378.165	5.888.886.685
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***1.898.448.783***	***6.718.105.491***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		51.383.223.365	26.183.206.354
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(12.584.237)	(10.191.037)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		20.842.434.425	46.425.628.638
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-	4.749.999
- Tiền lãi vay đã trả	13		(963.373.661)	(7.499.049.577)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(4.007.224.656)	(11.028.714)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			9.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-	(851.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***69.140.924.019***	***71.819.569.754***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7.595.569.925)	(20.740.969.092)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		7.011.185.699	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(10.551.312.169)	(1.815.776.829)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.093.485.367	2.763.126.071
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(7.042.211.028)***	***(19.793.619.850)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		91.956.901.363	8.061.564.497
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(159.875.940.089)	(60.845.803.378)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(67.919.038.726)***	***(52.784.238.881)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	***50***		**(5.820.325.735)**	**(758.288.977)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	***60***		**24.515.494.949**	**4.455.549.627**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	***70***		**18.695.169.214**	**3.697.260.650**

Ngày 24 tháng 04 năm 2014

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thanh Phong	Ngô Văn Danh	Nguyễn Bình Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ 1 NĂM 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn : Vốn góp cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh : Thương mại dịch vụ - Bất động sản –Đầu tư tài chính

3. Ngành nghề kinh doanh :

- Thương mại dịch vụ.
- Mua bán xe ôtô, gắn máy các loại, linh kiện phụ tùng.
- Bất động sản
- Đầu tư tài chính.

4. Số lượng các Công ty con:

1. Công ty TNHH Đông Đô Thành:
   - Địa chỉ: 655 Xa Lộ Hà Nội, Quận 2, Tp.HCM
   - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ là: 55%
2. Công Ty TNHH Sài Gòn Ôtô.
   - Địa chỉ: 61A Cao Thắng, Quận 03, Tp.HCM
   - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ là: 52,05%
3. Công Ty Liên Doanh TOYOTA Giải Phóng.
   - Địa chỉ: 807 Giải Phóng, Quận Hoàng Mai, Tp.Hà Nội
   - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ là: 51%
4. Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Sài Gòn.
   - Địa chỉ: 164-166C Đường 3/2, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Tp.Cần Thơ
   - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ là: 63,64%
5. Công Ty Cổ Phần Sài Gòn Ngôi Sao.
   - Địa chỉ: 12-14-16 Trần Hưng Đạo, Quận 1, Tp.HCM
   - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ là: 55%
6. Công Ty Cổ Phần Savico Hà Nội.
   - Địa chỉ: 7-9 Đường Nguyễn Văn Linh, Phường Gia Thụy, Quận Long Biên, Tp.Hà Nội.
   - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ là: 70%
7. Công Ty TNHH Ôtô TOYOTA Cần Thơ.
   - Địa chỉ: 71 Hùng Vương, P.Thới Bình, Q.Ninh Kiều, Tp.Cần Thơ.
   - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ là: 51%
8. Công Ty Cổ Phần Ôtô Thành Phố
   - Địa chỉ: 06 Trần Hưng Đạo, Q.1, Tp.HCM

- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ là: 51%

9. Công Ty Cổ Phần Ôtô Sông Hàn
   - Địa chỉ: 86 Duy Tân, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Tp.Đà Nẵng.
   - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ là: 51%
10. Công Ty Cổ phần Savico Đà Nẵng.
   - Địa chỉ: 66 Võ Văn Tần, Quận Thanh Khê, Tp.Đà Nẵng
   - Tỷ lệ phần sở hữu là: 70%
11. Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Tổng Hợp Savico Mekong (từ 31/03/2012)
   - Địa chỉ: 55-55B Cách Mạng Tháng Tám, P. An Hòa, Quận Ninh Kiều, Tp.Cần Thơ
   - Tỷ lệ phần sở hữu là: 51%
12. Công Ty TNHH Savico Vĩnh Long (từ 31/03/2012)
   - Địa chỉ: 291 Ấp An Nhơn, Xã Trung Thành, Huyện Vũng Liêm, Tỉnh Vĩnh Long
   - Tỷ lệ phần sở hữu là: 51%

5. Số lượng các Công ty liên kết có vốn đầu tư của SAVICO:

1. Công Ty TNHH ComfortDelgro Savico Taxi.
   - Địa chỉ: 325 Hồ Văn Huê, P.2, Quận Tân Bình, Tp.HCM
   - Tỷ lệ phần sở hữu là: 40%
2. Công Ty Cổ Phần TOYOTA Đông Sài Gòn.
   - Địa chỉ: 507 Xa Lộ Hà Nội, Quận 2, Tp.HCM
   - Tỷ lệ phần sở hữu là: 35,16%
3. Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Tổng Hợp Bến Thành SAVICO.
   - Địa chỉ: 17-19 Trần Hưng Đạo, Quận 1, Tp.HCM
   - Tỷ lệ phần sở hữu là: 37,33%
4. Công Ty TNHH Dịch Vụ Tổng Hợp Sài Gòn Khánh Hội
   - Địa chỉ: 56 Bến Vân Đồn, Phường 12, Quận 4, Tp.HCM
   - Tỷ lệ phần sở hữu là: 49%

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chính sách kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC được ban hành ngày 20 tháng 03 năm 2006 và thông tư số 244/2009/TT-BTC được ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2009.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức nhật ký chung trên máy vi tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận theo thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận

ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Tỷ lệ khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa vật kiến trúc	06 – 42
Máy móc thiết bị	03 – 10
Phương tiện vận tải	06

6. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của một bất động sản đầu tư bao gồm giá mua bất động sản, chi phí cho quyền sử dụng đất và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo dưỡng thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt trên tiêu chuẩn hoạt động đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Quyền sử dụng đất	18-50 năm
Nhà cửa	5-36 năm

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được vốn hóa khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán. Các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

8. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn của Công ty là giá trị công cụ, dụng cụ chờ phân bổ. Công cụ dụng cụ chờ phân bổ là các chi phí công cụ xuất dùng một lần nhưng liên quan tới nhiều chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh

9. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ hiện thực được.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ

được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày lập báo cáo tài chính.

Tiền lãi được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

13. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận là một phần riêng biệt của Tập đoàn, cung cấp các sản phẩm hàng hóa hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận kinh doanh), hoặc cung cấp các sản phẩm hàng hóa hay dịch vụ trong một môi trường kinh tế đặc trưng (khu vực địa lý), trong đó các rủi ro và kết quả thu được khác với các bộ phận khác. Bộ phận chính yếu của Tập đoàn là bộ phận kinh doanh. Tập đoàn hoạt động tại Việt Nam, là một khu vực địa lý duy nhất. Ban giám đốc cho rằng các bộ phận kinh doanh, ngoài trừ bộ phận kinh doanh thương mại, là không đáng kể và không phải là những bộ phận cần báo cáo riêng.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	645.637.402	642.550.099
Tiền gửi ngân hàng	18.049531.812	13.005.179.688
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	10.867.765.162
Cộng	**18.695.169.214**	**24.515.494.949**

2. Đầu tư ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Đầu tư tài chính ngắn hạn	62.737.981.000	61.954.136.000
- Đầu tư tài chính ngắn hạn khác	-	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(19.280.834.639)	(19.280.834.639)
Cộng	**43.457.146.361**	**42.673.301.361**

Chi tiết đầu tư tài chính ngắn hạn (theo giá trị đầu tư ban đầu):

	Mã CK	Danh mục tại 31/03/2014		Danh mục tại 01/01/2014	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
1	Cty CP Bảo Hiểm Toàn Cầu	180.000	6.300.000.000	180.000	6.300.000.000
2	Cty CP ĐT XD XNK 2 (Constrexim 2)	500.000	14.000.000.000	500.000	14.000.000.000
3	Cty CP Merufa	110.000	3.000.000.000	110.000	3.000.000.000
4	Cty CP CK Phương Đông (ORS)	-	-	-	-
5	Cty CP ĐT KD Điện lực (Tradincorp)	1.350.000	13.500.000.000	1.350.000	13.500.000.000

6	Cty CP Dây cáp điện Việt Thái	650.760	8.042.676.000	650.760	8.042.676.000
7	Cty CP Bến Thành Long Hải (Tropicana)	691.126	6.772.500.000	691.126	6.772.500.000
8	Cty CP Bến Thành Non nước (Sandy Beach)	60.000	6.000.000.000	60.000	6.000.000.000
9	Cty CP TM BếnThành (TSC)	182.129	3.289.960.000	182.129	3.289.960.000
10	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	-	-	30.000	204.000.000
11	Công ty CP Sông Đà 7.04	-	-	10.000	113.000.000
12	Công ty CP Sông Đà 6	16.100	221.400.000	50.000	732.000.000
13	Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại (PPC)	64.390	1.611.445.000	-	-
	Tổng cộng	**3.804.505**	**62.737.981.000**	**3.805.015**	**61.954.136.000**

3. Các khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Hỗ trợ tài chính ngắn hạn	15.602.435.224	15.342.281.757
- Phải thu khác	2.633.554.768	10.207.499.183
Cộng	**18.235.989.992**	**25.549.780.940**

4. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	2.394.673	-
- Hàng hóa	54.002.946	43.813.382
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**56.397.619**	**43.813.382**

5. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Hỗ trợ vốn cho công ty con	77.000.000.000	72.500.000.000
- Phải thu khoản chi phí ban đầu dự án Thảo Điền	4.345.621.247	4.345.621.247
Cộng	**81.345.621.247**	**76.845.621.247**

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	**5.030.443.103**	**2.637.468.847**	**2.282.727.938**	**9.950.639.888**
Mua trong kỳ	-	-	1.279.870.718	1.279.870.718
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**5.030.443.103**	**2.637.468.847**	**3.562.598.656**	**11.230.510.606**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	**3.508.852.501**	**2.060.468.815**	**2.036.257.266**	**7.605.678.582**
Khấu hao trong kỳ	53.464.569	91.946.433	72.161.390	217.572.392
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**3.562.317.070**	**2.152.415.248**	**2.108.418.656**	**7.823.150.974**
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	**1.521.490.602**	**577.000.032**	**246.470.672**	**2.344.961.306**
Số cuối kỳ	**1.468.026.033**	**485.053.599**	**1.454.180.000**	**3.407.259.632**

- Nguyên giá TSCĐ tăng 1.279.870.718 đồng là nguyên giá của xe ôtô Toyota Camry được trang bị tại Văn phòng Công ty vào tháng 2/2014;

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.811.840.787 đồng.

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất không thời hạn	Quyền sử dụng đất có thời hạn	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	**14.634.054.30**	**32.014.175.190**	**435.870.000**	**47.084.099.490**
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**14.634.054.30**	**32.014.175.190**	**435.870.000**	**47.084.099.490**
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	-	**3.473.749.806**	**435.870.000**	**3.909.619.806**
Khấu hao trong kỳ	-	160.326.918	-	160.326.918
Giảm trong kỳ	-	-	-	
Số cuối kỳ	-	**3.634.076.724**	**435.870.000**	**4.069.946.724**
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	**14.634.054.300**	**28.540.425.384**	-	**43.174.479.684**
Số cuối kỳ	**14.634.054.300**	**28.380.098.466**	-	**43.014.152.766**

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Dự án	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Chuyển TSCĐ/BĐSĐT	Số cuối kỳ
Công trình Cao ốc văn phòng 277 - 279 Lý Tự Trọng,	11.673.685.260	67.599.727	-	11.741.284.987
Dự án Tam Bình - Hiệp Bình Phước	155.155.893.142	1.111.024.634	-	156.266.917.776
Dự án Mercue Sơn Trà Resort - Đà Nẵng	75.632.214.523	1.711.153.504	-	77.343.368.027
Dự án Hồ Tràm, Xuyên Mộc	239.870.083	-	-	239.870.083

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Dự án	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Chuyển TSCĐ/BĐSĐT	Số cuối kỳ
Công trình 104 Phổ Quang	26.303.521.184	2.998.755.157	-	29.302.276.341
Dự án 66-68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa Quận 1	10.670.213.016	828.000	-	10.671.041.016
Dự án Quốc Lộ 13	204.944.001.629	-	-	204.944.001.629
Dự án Nam Cẩm Lệ - Đà Nẵng	77.229.210.858	1.205.473.959	7.210.777.847	71.223.906.970
Dự án CN4-3 Phú Mỹ Hưng	54.937.738.080	-	-	54.937.738.080
Cộng	**616.786.347.775**	**7.094.834.981**	**7.210.777.847**	**616.670.404.909**

Thuyết minh cho chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dỡ dang:

+ Dự án số 277-279 Lý Tự Trọng:	Hoàn tất thi công tường vây, cọc nhồi; đang lựa chọn nhà thầu thi công phần thân;
+ Dự án T.Bình – Hiệp Bình Phước:	Thi công hạ tầng Khu dân cư – hệ thống hố ga, bể xử lý nước thải và cống thoát nước – Đã hoàn thành và đang thực hiện quyết toán; Đã thu góp vốn đối với 38 nền khu nhà liên kế; tiếp tục xúc tiến tiếp thị phần nền liên kế còn lại.
+ Dự án Mercue Sơn Trà Resort - Đà Nẵng:	Hoàn thành xây villa mẫu và khối lượng hạ tầng dự án, đang thực hiện nghiệm thu, dự kiến hoàn tất vào tháng 4/2014; Hoàn thành thiết kế khách sạn và villa; Tiếp tục xúc tiến quảng bá, tiếp thị để bán thêm các biệt thự.
+ Dự án Hồ Tràm – Xuyên Mộc:	Tiếp tục phối hợp với địa phương tiến hành đền bù, giải tỏa.
+ Dự án 104 Phổ Quang:	Thực hiện xin chủ trương của UBND TPHCM về chuyển đổi công năng của dự án.
+ Dự án 66-68 NKKN:	Đang hoàn tất các thủ tục pháp lý để mời đối tác đầu tư.
+ Dự án Quốc lộ 13:	Đang tiếp tục triển khai tìm đối tác hợp tác hoặc chuyển nhượng.
+ Dự án Nam Cẩm Lệ, Đà Nẵng:	Hoàn thành đường giao thông nội bộ của dự án; Đã chuyển nhượng được 39 nền.
+ Dự án CN4-3 Phú Mỹ Hưng	Đang thực hiện thẩm định giá dự án.

9. Bất động sản đầu tư

Khoản mục	01/01/2014	Tăng/(Giảm) trong kỳ	31/03/2014
1. Nguyên giá	**225.388.783.099**	**-**	**225.388.783.099**
- Nhà	31.757.799.086	-	31.757.799.086
- Nhà và QSDĐ	185.003.157.894	-	185.003.157.894
- T.bị P.vụ BĐS	8.627.826.119	-	8.627.826.119
2. Giá trị hao mòn	**46.349.082.275**	**1.612.161.047**	**47.961.243.322**
- Nhà	21.358.636.650	466.925.382	19.471.510.716
- Nhà và QSDĐ	17.571.522.387	1.036.376.205	20.808.293.179
- T.bị P.vụ BĐS	7.418.923.238	108.859.460	7.681.439.427
3. Giá trị còn lại	**179.039.700.824**	**(1.612.161.047)**	**177.427.539.777**
- Nhà	10.399.162.436	(466.925.382)	9.932.237.054
- Nhà và QSDĐ	167.431.635.507	(1.036.376.205)	166.395.259.302
- T.bị P.vụ BĐS	1.208.902.881	(108.859.460)	1.100.043.421

Trong kỳ, Công ty đã hoàn tất việc xây dựng một phần dự án Nam Cẩm Lệ, Đà Nẵng và thực hiện tăng bất động sản đầu tư. Đồng thời, Công ty đã dùng bất động sản đầu tư này góp vốn đầu tư vào Công Ty Cổ Phần Savico Đà Nẵng với giá trị là 7.210.777.847 đồng.

10. Đầu tư vào công ty con

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công Ty TNHH Đông Đô Thành	4.400.000.000	4.400.000.000
Công Ty TNHH Sài Gòn Ôtô	33.312.000.000	33.312.000.000
Công Ty Liên Doanh TOYOTA Giai Phóng	9.248.504.000	9.248.504.000
Công Ty TNHH TMDV Sài Gòn	3.500.000.000	3.500.000.000
Công Ty Cổ Phần Sài Gòn Ngôi Sao	8.250.050.000	8.250.050.000
Công ty CP SAVICO Hà Nội	56.000.000.000	56.000.000.000
Công Ty TNHH ôtô TOYOTA Cần Thơ	25.309.668.000	25.309.668.000
Công ty Cổ Phần Ôtô Thành Phố	5.100.000.000	5.100.000.000
Công Ty Cổ Phần Ôtô Sông Hàn	-	5.100.000.000
Công ty Cổ phần Savico Đà Nẵng	21.000.000.000	-
Công ty TNHH TM Dịch Vụ Tổng Hợp Savico-Mekong	1.530.000.000	1.530.000.000
Công ty TNHH Savico Vĩnh Long	2.295.000.000	2.295.000.000
Cộng	**169.945.222.000**	**154.045.222.000**

11. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH COMFORTDELGRO SAVICO TAXI	31.750.000.000	31.750.000.000
Công Ty Cổ Phần TOYOTA Đông Sài Gòn	16.798.709.000	16.798.709.000
Công ty TNHH TMDV Tổng Hợp Bến Thành SAVICO	1.120.000.000	1.120.000.000
Công ty Cổ Phần DANA - DANAFORD	-	3.221.600.000
Công Ty Cổ Phần Siêu Xe	-	2.483.050.436
Công Ty TNHH DVTH Sài Gòn Khánh Hội	980.000.000	980.000.000
Cộng	**50.648.709.000**	**56.353.359.436**

12. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Góp vốn dài hạn vào các dự án bất động sản	189.320.423.027	185.662.344.630
- Đầu tư dài hạn khác	-	-
Cộng	**189.320.423.027**	**185.662.344.630**

- Chi tiết góp vốn vào các dự án Bất Động Sản:

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tên Dự án	01/01/2014	Tăng/Giảm trong kỳ	31/3/2014	Ghi chú
Dự án khu nhà ở phường Bình An, Q2	42.943.996.276	-	42.943.996.276	Góp vốn với Cty CP PT Nhà Thủ Đức thực hiện dự án Khu nhà ở tại phường Bình An, Quận 2.
Dự án Khu biệt thự sinh thái Long Hòa - Cần Giờ	58.386.992.554	20.355.456	58.407.348.010	Tham gia góp vốn với Cty CP FIDECO với tỉ lệ 50%. Đã nộp tiền sử dụng đất.
Dự án 9 - 15 Lê Minh Xuân	792.176.070	-	792.176.070	Cùng góp vốn với Titco và Khahomex – đây là chi phí đầu tư ban đầu.
Dự án 1014B Thoại Ngọc Hầu, Tân Phú	689.179.730	3.637.722.941	4.326.902.671	Hợp tác với Titco để thực hiện dự án trung tâm Tiệc cưới; Đã khởi công xây dựng vào ngày 09/03/2014.
Dự án 115 – 117 Hồ Tùng Mậu (Cty TNHH Savico – Vinaland)	82.850.000.000	-	82.850.000.000	Thực hiện dự án cùng với Vinaland Ltd.Co. Dự án trong giai đoạn chuẩn bị khởi công.
Cộng	**185.662.344.630**	**3.658.078.397**	**189.320.423.027**	

13. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn		
+ NH Vietcombank TP,HCM	8.708.658.649	8.580.699.681
+ NH Indovina	3.274.966.739	29.274.966.739
+ NH Eximbank	1.419.213.588	-
Cộng	**13.402.838.976**	**37.855.666.420**
Vay dài hạn đến hạn trả		
+ NH Vietcombank TP,HCM	3.918.000.000	5.224.000.000
+ NH Sacombank	-	14.662.272.828
+ NH Eximbank	2.014.302.000	2.685.736.000
Cộng	**5.932.302.000**	**22.572.008.828**
Cộng vay và nợ ngắn hạn	**19.335.140.976**	**60.427.675.248**

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	709.881.685	7.778.180
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.133.283.819
- Thuế thu nhập cá nhân	1.328.596.154	766.798.749
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.015.081.240	2.889.45.720
Cộng	**4.053.559.079**	**6.796.960.468**

15. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí thuê	459.118.202	203.143.229
- Chi phí kiểm toán BCTC	745.500.000	325.500.000
- Chi phí lãi vay phải trả	1.358.751.881	3.614.941.005
-Chi phí hoạt động kinh doanh	8.743.083.229	8.387.145.600
Cộng	**11.306.453.312**	**12.469.584.234**

16. Phải trả phải nộp khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Các khoản trích theo lương (KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN)	562.678.798	445.969.832
- Cổ tức phải trả	30.643.517.475	672.909.075
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	161.029.228.246	163.504.718.468
Cộng	**192.235.424.519**	**164.623.597.375**

17. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nhận vốn góp vào Dự án Quốc lộ 13	25.098.400.000	26.098.400.000
Nhận ký quỹ vào Dự án 277-279LTT	44.272.367.918	43.621.215.625
Thu của ThuDucHouse từ Dự án Bình An	19.532.917.434	19.532.917.434
Thu cọc từ Dự án 104 Phổ Quang	14.549.119.468	14.549.119.468
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	12.636.041.599	11.625.812.994
Cộng	**116.088.846.419**	**115.427.465.521**

18. Vay và nợ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay dài hạn		
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	-	68.284.837.954
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt nam	15.550.000.000	15.550.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	8.052.853.890	8.052.853.890
Ngân hàng Indovina	81.458.333.500	-
Cộng	**105.061.187.390**	**91.887.691.844**
Trái phiếu phát hành	60.000.000.000	100.000.000.000
Cộng vay và nợ dài hạn	**165.061.187.390**	**191.887.691.844**

19. Vốn chủ sở hữu

a. *Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Vốn chủ sở hữu
Số dư 01/01/2013	**249.955.730.000**	**317.064.858.303**	**(690.474.358)**	**12.469.151.903**	**12.469.151.903**	**63.437.841.258**	**654.706.259.009**
Lợi nhuận sau thuế năm 2013	-	-	-	-	-	35.539.523.530	35.539.523.530
Phân bổ các quỹ	-	-	-	-	-	(3.896.284.418)	(3.896.284.418)
Cổ tức chia 2013	-	-	-	-	-	(24.975.507.000)	(24.975.507.000)
Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(1.888.513.767)	(1.888.513.767)
Trích thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Số dư 31/12/2013	**249.955.730.000**	**317.064.858.303**	**(690.474.358)**	**12.469.151.903**	**12.469.151.903**	**67.717.059.603**	**658.985.477.354**
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	-	10.025.955.927	10.025.955.927
Phân bổ các quỹ	-	-	-	-	-	(253.952.353)	(253.952.353)
Cổ tức	-	-	-	-	-	(29.970.608.400)	(29.970.608.400)
Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(126.976.177)	(126.976.177)
Trích thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	-	(112.032.313)	(112.032.313)
Giảm trong kỳ.	-	-	-	-	-	-	-
Số dư 31/3/2014	**249.955.730.000**	**317.064.858.303**	**(690.474.358)**	**12.469.151.903**	**12.469.151.903**	**47.279.446.287**	**638.547.864.038**

b. *Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp của Nhà nước	101.928.230.000	101.928.230.000
Vốn góp của các cổ đông	148.027.500.000	148.027.500.000
Cộng	**249.955.730.000**	**249.955.730.000**

c. *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận*

Vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Vốn góp đầu kỳ	249.955.730.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-
Vốn góp cuối kỳ	**249.955.730.000**

Phân phối cổ tức:

- Đại Hội ĐCĐ thường niên năm 2014 ngày 28/3/2014 đã thông qua tỉ lệ chi trả cổ tức cho năm 2013 là 12% trên mệnh giá.

d. *Cổ phiếu*

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.995.573	24.995.573
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.995.573	24.995.573
- *Cổ phiếu phổ thông*	24.995.573	24.995.573

Số lượng cổ phiếu được mua lại	20.066	20.066
- *Cổ phiếu phổ thông*	20.066	20.066
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.975.507	24.975.507
- *Cổ phiếu phổ thông*	24.975.507	24.975.507

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

e. Các quỹ của doanh nghiệp

+ Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

+ Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh; các khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

20. Doanh thu

	Quí 1/ 2014	Quí 1/ 2013
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng	988.777.687	14.086.775.578
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.389.675.444	2.311.788.206
Các khoản giảm trừ doanh thu:		
- *Thuế GTGT theo PP trực tiếp*	23.344.500	20.265.500
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**13.355.108.631**	**16.378.298.284**
Trong đó:		
- *Doanh thu thuần về bán hàng hóa*	965.433.187	14.086.775.578
- *Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ*	12.389.675.444	*2.291.522.706*

21. Giá vốn hàng bán

	Quí 1/ 2014	Quí 1/ 2013
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	656.699.275	1.695.841.284
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.949.108.446	5.859.056.794
Cộng	**6.605.807.721**	**7.554.898.078**

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quí 1/ 2014	Quí 1/ 2013
Lãi tiền gửi ngân hàng	208.439.910	46.245.651
Lãi, cổ tức được chia	3.885.402.500	2.716.880.420
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	137.369.155	9.000.000
Thu hoạt động tài chính khác	2.514.844.330	2.487.708.334
Cộng	**6.746.055.895**	**5.259.834.405**

23. Chi phí tài chính

	Quí 1/ 2014	Quí 1/ 2013
Chi phí lãi vay	3.732.378.165	5.888.886.685
Chi phí đầu tư tài chính	8.674.534	851.400
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	600.000
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(93.061.115)	-
Cộng	**3.647.991.584**	**5.890.338.085**

24. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Khoản mục	Quý 1/ 2014	Quý 1/ 2013
- Chi phí mua hàng hóa	656.699.275	1.695.841.284
- Chi phí nhân công và nhân viên	3.358.108.560	2.895.091.034
- Chi phí khấu hao và phân bổ	1.990.060.357	2.238.565.847
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.438.262.259	4.356.621.719
- Các chi phí khác	2.018.617.513	2.522.785.000
Cộng	**13.461.747.964**	**13.708.904.884**

25. Thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận sau thuế:

Khoản mục	Quý 1/ 2014	Quý 1/ 2013
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.025.955.927	1.361.927.630
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (thuế suất 22%)	-	-
Điều chỉnh thuế TNDN hiện hành	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	10.025.955.927	1.361.927.630

VII. Giao dịch các bên liên quan:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Quý 1/ 2014	Quý 1/ 2013
Công ty Cổ phần Ô tô Thành phố (HYUNDAI)	Công ty con	Tiền thuê thu từ công ty con	1.670.996.800	183.656.000
		Thu CP lãi SDV	61.506.944	11.522.222
		Trả trước tiền hàng cho công ty con	1.500.000.000	1.500.000.000
		Hỗ trợ tài chính cho công ty con	2.500.000.000	3.000.000.000
Công ty Cổ phần Sài Gòn Ngôi Sao	Công ty con	Tiền thuê MB thu từ công ty con	139.436.000	397.625.250
		Hoa hồng nhận từ công ty con	509.327.500	103.397.250
		Hỗ trợ tài chính cho công ty con	2.000.000.000	-
		Thu lãi sử dụng vốn	4.188.611	-
		Cổ tức nhận từ công ty con	412.502.500	412.502.500
Công ty TNHH Sài Gòn Ô tô	Công ty con	Tiền thuê thu từ công ty con	854.040.000	854.040.000
		Nhận hỗ trợ tài chính từ công ty con	48.424.427.972	48.424.427.972

		Cổ tức nhận từ công ty con	-	1.998.667.920
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn	Công ty con	Cổ tức nhận từ công ty con	350.000.000	350.000.000
		Công ty con hoàn trả khoản HTTC và lãi SDV	1.002.550.000	-
Công ty Cổ phần Savico Hà Nội	Công ty con	Lãi cho vay	2.213.750.000	2.322.847.223
		Cho công ty con vay	4.500.000.000	8.000.000.000
		Thu tiền lãi sử dụng vốn	-	3.000.000.000
		Thu tiền lịch - thiệp	65.472.000	30.679.000
Công ty TNHH Đông Đô Thành	Công ty con	Thu lãi sử dụng vốn	309.497.530	-
		Cho công ty con vay	437.843.125	-
		Lợi nhuận được chia	-	437.843.125
Công ty TNHH Savico Vĩnh Long	Công ty con	Lãi cho vay	68.693.333	36.544.444
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Savico-Mekong	Công ty con	Lãi cho vay	73.950.000	106.527.778
		Công ty co trả nợ vay	450.000.000	200.000.000
		Tiền lịch thiệp sổ tay	11.514.250	8.923.750
Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn (TESC)	Công ty liên kết	Cổ tức nhận từ công ty liên kết		2.057.085.000
		Nhận hỗ trợ tài chính từ công ty liên kết	-	42.000.000.000
		Hoàn trả hỗ trợ tài chính cho công ty liên kết	5.000.000.000	13.500.000.000
		Tiền mua hàng hóa trả trước cho công ty liên kết	-	12.000.000.000
		Chi phí lãi vay	12.750.000	116.319.444
Công ty Liên doanh ComfortDelgro Savico Taxi	Công ty liên kết	Tiền thuê thu từ công ty liên kết	578.490.000	578.490.000
		Chi phí tiền điện thu từ công ty liên kết	208.456.173	191.112.092
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tổng hợp Bến Thành Savico	Công ty liên kết	Hoa hồng nhận từ công ty liên kết	255.490.400	400.812.500
		Tiền lịch thiệp sổ tay	8.852.800	21.780.000

VIII. Giải trình chênh lệch quý 1/2014 so với quý 1/2013:

Chỉ tiêu	Quý 1/ 2014	Quý 1/ 2013	Chênh lệch	
			+/-	%
Doanh thu thuần BH và DV	13.378.453.131	16.378.298.284	(2.999.845.153)	(18,32)
Giá vốn hàng bán	6.605.807.721	7.554.898.078	(949.090.357)	(12,56)
Lợi nhuận gộp	6.749.300.910	8.823.400.206	(2.074.099.296)	(23,51)
Doanh thu tài chính	6.746.055.895	5.259.834.405	1.486.221.490	28,26
Chi phí tài chính	3.647.991.584	5.890.338.085	(2.242.346.501)	(38,07)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.727.322.206	6.025.027.689	702.294.517	11,66
Lợi nhuận khác	7.034.530.949	(676.962.090)	7.711.493.039	(1.139,13)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	10.025.955.927	1.361.927.630	8.664.028.297	636,16

- Doanh thu, giá vốn và lợi nhuận gộp giảm do trong quí 1/2013, Công ty có hoạt động chuyển nhượng bất động sản đầu tư (03 nền) tại dự án Nam Cẩm Lệ – Đà Nẵng. Quí 1/2014 không phát sinh;
- Doanh thu tài chính tăng 1.486 triệu đồng tương ứng tăng 28,26% do thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các đơn vị trong hệ thống;
- Chi phí lãi vay giảm 38% so với cùng kỳ do Công ty thực hiện thanh toán 40 tỷ đồng nợ trái phiếu và lãi suất vay ngân hàng giảm trong quí 1/2014;
- Lợi nhuận khác tăng 7.711 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2013 là do thu nhập từ các hoạt động ngoài ngành kinh doanh chính trong quý 1/2014 tăng;
- Tổng hợp biến động của các chỉ tiêu làm tăng, giảm lợi nhuận nêu trên đã làm cho lợi nhuận sau thuế quý 1/2014 tăng 8.864 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2013.

Tp.HCM, ngày 24 tháng 04 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thanh Phong	Ngô Văn Danh	Nguyễn Bình Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN